



tóu zhōng

骰盅

noun · dice cup

Example Sentences

tā yòng tóu zhōng yáo tóu zi
他用骰盅摇骰子。

He shakes the dice with a dice cup.

zhè ge tóu zhōng shì yòng sù liào zuò de
这个骰盅是用塑料做的。

This dice cup is made of plastic.

zài dǔ chǎng lǐ hé guān shú liàn de shǐ yòng tóu zhōng
在赌场里，荷官熟练地使用骰盅。

In the casino, the dealer skillfully uses the dice cup.

Trace each character, then write the word on your own.

骰	骰	骰	骰	骰	骰	骰	骰	骰	骰	骰
盅	盅	盅	盅	盅						
盅	盅	盅	盅	盅	盅	盅	盅	盅	盅	盅
盅										